

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG
VIỆT NAM - CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 68

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lại Xuân Thanh

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2017)

Ông Nguyễn Nguyên Hùng

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2017)

Ông Lê Mạnh Hùng

Ủy viên

Ông Đào Việt Dũng

Ủy viên

Bà Lê Thị Diệu Thúy

Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Diệu

Trưởng ban

Bà Lê Thị Hương Giang

Thành viên

Bà Hoàng Thị Thành

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc

Ông Đào Việt Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Tất Bình

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hồ Minh Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Dương

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Xuân Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Võ Anh Tú

Phó Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Diệu Thúy

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Thế Phiệt

Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2017)

Ông Trần Văn Thắng

Phó Tổng Giám đốc

(miễn nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2017)

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là Ông Bùi Á Đông theo quyết định bổ nhiệm số 499/QĐ-HĐQT từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Ông Bùi Á Đông được bổ nhiệm là Trưởng ban Ban Tài chính Kế toán - Kế toán trưởng của Tổng Công ty theo quyết định bổ nhiệm số 26/QĐ-HĐQT từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

112500-
CHI NHÁ
CÔNG T
H NHIỆM H
ELOIT
VIỆT NA
- TP. HỒ

Số: 713 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2018, từ trang 5 đến trang 68 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

- Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc quyết toán số liệu bàn giao sang công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 do chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản tài sản, chi phí, doanh thu từ hoạt động quản lý và khai thác khu bay trên các khoản mục phải thu khác và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.
- Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước được lập từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là kỳ hoạt động đầu tiên của Tổng Công ty sau khi Tổng Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần, do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 không thể so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 42 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ tại Thông báo số 27/TB-KLTT ngày 05 tháng 01 năm 2018 về các nội dung tiếp tục xử lý, trong đó, giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông Vận tải kiểm tra, rà soát đề xuất phương án xử lý đối với khoản trích khấu hao tài sản khu bay từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 và 45 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty đã được điều chỉnh hồi tố một số số liệu theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và kiến nghị của Bộ Giao thông Vận tải.

Các vấn đề này không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập được phát hành vào ngày 06 tháng 6 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và có các vấn đề cần nhấn mạnh.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2133-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.343.133.239.147	22.303.747.214.566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.313.665.194.187	3.165.744.917.074
1. Tiền	111		913.665.194.187	2.793.482.028.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		400.000.000.000	372.262.888.889
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.563.000.000.000	13.640.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	28.644.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán	122		-	(28.644.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	17.563.000.000.000	13.640.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.957.603.601.735	4.487.737.276.046
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.043.091.247.627	1.708.798.135.264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.373.464.764.854	907.474.123.574
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.571.079.755.284	1.953.804.793.354
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(30.032.166.030)	(82.339.776.146)
IV. Hàng tồn kho	140		404.108.690.705	721.296.213.296
1. Hàng tồn kho	141	11	404.108.690.705	721.296.213.296
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104.755.752.520	288.968.808.150
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	17.868.964.518	25.612.411.826
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		53.728.777.815	232.586.883.004
3. Thuế và các khoản khác phải thu	153	20	33.158.010.187	30.769.513.320
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.819.792.141.215	24.310.558.282.571
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		352.941.856.676	516.697.614.994
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	352.941.856.676	738.330.485.953
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	-	(221.632.870.959)
II. Tài sản cố định	220		18.989.231.356.738	21.425.504.594.190
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	18.987.853.462.199	21.391.662.012.735
- Nguyên giá	222		36.768.825.851.976	35.306.124.967.362
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.780.972.389.777)	(13.914.462.954.627)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	4.065.636.360
- Nguyên giá	225		-	4.065.636.360
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.377.894.539	29.776.945.095
- Nguyên giá	228		14.964.055.361	47.687.216.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.586.160.822)	(17.910.271.265)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	32.243.749.055
- Nguyên giá	231		-	37.252.913.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(5.009.164.739)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		635.700.153.017	738.370.016.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	635.700.153.017	738.370.016.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.695.061.532.587	1.213.241.827.105
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	2.511.561.532.587	931.107.182.564
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	184.800.000.000	298.334.934.259
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(16.200.289.718)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		146.857.242.197	384.500.481.227
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	57.906.125.494	105.457.002.016
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	18	88.951.116.703	272.718.455.086
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	6.325.024.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		49.162.925.380.362	46.614.305.497.137

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

3100112
CHI
CỔ
RÁCH N
DEU
VIỆ
N-1-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.778.430.131.363	22.250.979.766.180
I. Nợ ngắn hạn	310		7.354.070.823.240	8.222.669.075.107
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	1.124.603.708.409	1.308.984.674.898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.708.930.580	5.561.591.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	238.645.978.883	376.310.969.049
4. Phải trả người lao động	314		1.080.988.614.740	1.134.698.482.583
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	923.724.169.842	1.294.014.258.269
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.356.201.136	21.352.975.301
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.538.730.693.897	3.123.530.526.143
8. Vay ngắn hạn	320	24	148.235.246.033	262.660.987.242
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	13.000.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	259.077.279.720	682.554.610.154
II. Nợ dài hạn	330		14.424.359.308.123	14.028.310.691.073
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	80.806.885.194	62.249.832.541
2. Vay dài hạn	338	24	14.327.552.422.929	13.964.208.272.299
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	1.852.586.233
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		16.000.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.384.495.248.999	24.363.325.730.957
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	27.384.495.248.999	24.363.325.730.957
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	(953.183.743.327)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		702.011.972.981	450.312.439.969
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.848.782.554.857	2.307.621.685.964
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		748.281.525.219	411.174.860.185
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này/kỳ trước	421b		4.100.501.029.638	1.896.446.825.779
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		47.365.570.574	772.240.197.764
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		49.162.925.380.362	46.614.305.497.137


Bùi Thị Phương Anh
 Người lập biểu


Bùi Á Đông
 Kế toán trưởng


Lê Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2018



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13.873.411.995.701	10.719.217.656.068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		43.196.975.646	28.631.335.132
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	13.830.215.020.055	10.690.586.320.936
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	8.182.344.566.381	6.590.038.902.562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.647.870.453.674	4.100.547.418.374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.121.661.214.511	1.142.348.966.984
7. Chi phí tài chính	22	31	606.234.236.094	133.860.480.063
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		96.165.565.685	76.487.464.126
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	16	256.923.198.656	51.423.677.168
9. Chi phí bán hàng	25	32	293.254.169.925	527.517.697.127
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	808.621.588.698	897.474.560.608
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		5.318.344.872.124	3.735.467.324.728
12. Thu nhập khác	31	34	27.520.800.657	15.762.721.170
13. Chi phí khác	32	35	2.391.829.786	50.789.015.175
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		25.128.970.871	(35.026.294.005)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.343.473.842.995	3.700.441.030.723
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	1.051.976.137.429	669.435.276.934
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	169.777.526.995	145.288.430.542
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.121.720.178.571	2.885.717.323.247
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		4.100.501.029.638	2.726.637.170.501
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	25	21.219.148.933	159.080.152.746
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.883	1.115

Anh

Á Đông



Bùi Thị Phương Anh
Người lập biểu

Bùi Á Đông
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2018

eh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.343.473.842.995	3.700.441.030.723
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.165.022.645.340	3.293.756.660.119
Các khoản dự phòng	03	11.419.111.685	63.399.541.920
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	489.588.948.149	(236.875.824.629)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.193.909.733.693)	(864.905.979.512)
Chi phí lãi vay	06	96.165.565.685	76.487.464.126
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.911.760.380.161	6.032.302.892.747
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.219.196.781.385)	(905.981.262.945)
Thay đổi hàng tồn kho	10	33.447.467.018	(108.835.662.534)
Thay đổi các khoản phải trả	11	2.116.471.318.158	2.457.133.614.890
Thay đổi chi phí trả trước	12	10.695.751.329	98.780.870.152
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	207.577.500
Tiền lãi vay đã trả	14	(95.436.519.788)	(58.527.742.129)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.316.845.471.820)	(1.351.626.804.438)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.227.810.220	676.948.516
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.049.685.647.909)	(576.317.846.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.393.438.305.983	5.587.812.585.757
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.370.121.056.605)	(2.207.492.964.356)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	21.540.170.005	3.353.243.206
3. Tiền mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.720.500.000.000)	(5.316.184.560.606)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ	24	8.725.500.000.000	4.013.584.560.606
5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	-	(29.842.731.196)
6. Dòng tiền thuần khi thoái vốn	26	(444.462.025.351)	187.510.407.514
7. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	963.162.118.546	793.148.071.323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.824.880.793.405)	(2.555.923.973.509)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	31.402.837.049	419.838.561.006
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(145.760.637.817)	(503.137.400.112)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(1.176.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.306.211.897.430)	(2.732.612.778.871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.420.569.698.198)	(2.817.087.617.977)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50=20+30+40)	50	(1.852.012.185.619)	214.800.994.271
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	3.165.744.917.074	2.934.592.244.544
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(67.537.268)	16.351.678.259
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ (70=50+60+61)	70	1.313.665.194.187	3.165.744.917.074


 Bùi Thị Phương Anh
 Người lập biểu


 Bùi Á Đông
 Kế toán trưởng


 Lê Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Công ty mẹ”), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các giấy phép điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 7 ngày 12 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 8.889 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.633 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 do chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCT ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT-QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thực hiện Quyết định số 462/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.560.800 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất, theo đó tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất giảm từ 51% xuống 49,81%. Theo đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất trở thành công ty liên kết kể từ ngày 24 tháng 01 năm 2017.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân Bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,01	48,01	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng Không	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

ch

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước được lập từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, là kỳ hoạt động đầu tiên của Tổng Công ty sau khi Tổng Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 không thể so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày lại theo các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 8 năm 2017 cho giai đoạn công ty nhà nước từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 31 tháng 3 năm 2016 và giai đoạn công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016; và Quyết định số 14752/BGTVT-QLDN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giao thông Vận tải liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Xây dựng nhà ga hành khách T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Chi tiết của các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh số 45.

12500-00
NHÂN
CÔNG TY
PHIẾM HỮU
OITTE
T NAM
HỒ CH

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thể thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kê toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Tài sản vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Bản quyền, nhãn hiệu và phần mềm máy tính

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế tại sân bay Quốc tế Nội Bài và sân bay Quốc tế Đà Nẵng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

ch

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Tiền mặt	2.671.866.367	16.869.136.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	910.993.327.820	2.775.362.965.095
Tiền đang chuyển	-	1.249.926.640
Các khoản tương đương tiền	400.000.000.000	372.262.888.889
	<u>1.313.665.194.187</u>	<u>3.165.744.917.074</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định là 5%/năm.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên sáu tháng đến dưới một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 5,8%/năm đến 7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6%/năm đến 6,8%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	520.713.859.446	288.554.582.377
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	535.292.072.812	478.193.773.821
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	123.997.971.504	106.139.893.922
Korean Airlines Co., Ltd.	53.797.452.543	45.335.928.496
Asiana Airlines, Inc.	44.311.797.559	29.672.676.658
Airasia Berhad	51.660.566.591	35.416.054.826
Thai Airways International Public Co., Ltd.	36.282.277.327	18.969.850.854
Emirates Airlines	31.590.339.356	31.170.189.436
Các khoản phải thu khách hàng khác	574.537.681.857	590.160.995.329
b. Phải thu các bên liên quan		
(Thuyết minh số 42)	<u>70.907.228.632</u>	<u>85.184.189.545</u>
	<u>2.043.091.247.627</u>	<u>1.708.798.135.264</u>

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Xây dựng Công trình		
Hàng không ACC	287.684.293.504	209.708.460.699
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4	153.609.291.003	-
Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không -		
Không quân	107.790.050.000	100.578.685.000
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ		
VTG	106.237.910.318	-
Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	94.429.325.163	92.555.830.786
Công ty TNHH Phát triển công nghệ		
BTK	84.201.172.871	84.201.172.871
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ		
Việt Toàn Cầu	55.741.664.034	-
Công ty Cổ phần Công trình và Thương		
mại Giao thông vận tải	48.002.944.880	48.002.944.880
Công ty Cổ phần HASKY	40.169.415.886	4.064.901.368
Công ty Cổ phần xây dựng số 9	36.173.303.174	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển		
Công nghệ AT	33.496.958.361	4.775.934.610
Công ty Cổ phần Xây Dựng công trình		
Hàng không Sáu Bốn Bảy	28.512.509.186	19.283.485.870
Công ty Cổ Phần Avintech	21.287.632.721	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và		
Xây dựng Công trình giao thông Hà Nội	20.923.228.528	19.232.620.287
Đối tượng khác	255.205.065.225	325.070.087.203
	1.373.464.764.854	907.474.123.574

Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp chủ yếu thể hiện số tiền ứng trước cho các dự án xây dựng cơ bản tại các Cảng Hàng không của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay (i)	1.779.199.170.447	699.535.375.530
Phải thu Nhà nước liên quan tài sản khu bay (i)	976.778.430.984	326.717.251.366
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	552.315.530.561	395.378.997.306
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	155.396.707.316	11.061.668.036
Bàn giao tài sản khí tượng cho Tổng Công ty Quản lý Bay	50.627.055.296	-
Phải thu về cổ phần hóa (ii)	19.570.715.787	15.445.855.839
Kinh phí giải phóng mặt bằng khu đất xen kẹt 1.3 ha Nội Bài	9.996.053.500	9.996.053.500
Tạm ứng	8.241.638.410	2.523.358.832
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia (ACSV)	1.500.000.000	15.000.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	-	37.968.352.085
Phải thu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	-	194.172.915.311
Các khoản chi hộ cho Công ty Cổ phần liên doanh Cổ phần Nhà Việt	-	43.230.431.455
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Vạn An - phải thu tiền chuyển nhượng vốn trong Công ty TNHH Nova Saco	-	149.125.000.000
Phải thu khác	17.454.452.983	53.649.534.094
	3.571.079.755.284	1.953.804.793.354

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
b. Dài hạn		
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn	104.921.205.123	239.921.205.123
Phải thu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	194.172.915.311	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	37.883.556.588	-
Phải thu của Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai	9.008.179.654	18.108.179.654
Các khoản chi hộ cho Công ty Cổ phần liên doanh Cổ phần Nhà Việt	-	221.632.870.959
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	47.018.876.950
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án, kinh phí giải phóng mặt bằng	-	170.000.938.662
Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	-	13.000.000.000
Ký cược, ký quỹ	6.956.000.000	28.406.934.605
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	241.480.000
	352.941.856.676	738.330.485.953
Trong đó:		
c. Phải thu bên liên quan		
(Thuyết minh số 41)	1.500.000.000	34.049.824.884

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi riêng các khoản đầu tư tài sản cho khu bay sau khi cổ phần hóa, chi phí và thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác tài sản của khu bay.

(ii) Phải thu về cổ phần hóa là các chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty. Khoản phải thu này sẽ được bù trừ với khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 22) trước khi nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển Doanh nghiệp khi Tổng Công ty thực hiện quyết toán cổ phần hóa với các cơ quan có thẩm quyền.

002-C
NH
Y
TƯ HẠN
TE
CHỈ MINH

eh

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
<i>Trong đó:</i>				
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	-	-	264.863.302.414	(264.863.302.414)
Đối tượng khác	4.124.223.813	(4.124.223.813)	17.812.715.199	(13.201.402.474)
	30.032.166.030	(30.032.166.030)	308.583.959.830	(303.972.647.105)
<i>Trong đó:</i>				
Ngắn hạn		(30.032.166.030)		(82.339.776.146)
Dài hạn		-		(221.632.870.959)

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	175.718.713.119	187.072.634.462
Công cụ, dụng cụ	1.331.704.955	2.762.385.245
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.096.872.101	367.661.178
Thành phẩm	-	397.391.664
Hàng hóa	219.961.400.530	530.652.686.777
Hàng gửi bán	-	43.453.970
	404.108.690.705	721.296.213.296

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty không có hàng tồn kho nào cần lập dự phòng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	13.363.912.180	14.066.153.925
Chi phí bảo hiểm	2.515.750.325	5.498.643.632
Chi phí khác	1.989.302.013	6.047.614.269
	17.868.964.518	25.612.411.826
Dài hạn		
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Đà Nẵng	22.977.317.845	31.649.156.804
Tiền thuê sân đậu máy bay	14.696.000.000	22.044.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ	15.447.958.324	21.272.162.219
Tiền thuê đất và thuế đất	2.247.530.000	10.188.622.012
Chi phí khác	2.537.319.325	20.303.060.981
	57.906.125.494	105.457.002.016

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tài sản cố định khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm (Trình bày lại)	21.296.069.110.894	11.908.154.512.261	1.966.277.674.928	97.412.245.039	38.211.424.240	35.306.124.967.362
Tăng trong năm	-	8.729.831.592	354.107.020.663	2.981.657.364	-	365.818.509.619
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.353.172.873.315	268.639.769.829	-	-	-	1.621.812.643.144
Điều chuyển từ Khu bay	6.107.109.833	27.634.310.356	-	-	-	33.741.420.189
Tăng khác	5.833.871.660	2.260.179.984	-	-	-	8.094.051.644
Thanh lý, nhượng bán	(15.012.420.862)	(9.983.341.314)	(35.178.364.579)	(133.665.048)	-	(60.307.791.803)
Giảm do điều chuyển cho Tổng Công ty quản lý bay Việt Nam	-	(345.126.250)	-	(758.470.807)	-	(1.103.597.057)
Điều chuyển sang Khu bay	(3.139.384.484)	(629.065.638)	-	-	-	(3.768.450.122)
Giảm khác	(1.714.037.177)	-	-	-	-	(1.714.037.177)
Phân loại lại	(1.324.573.188)	1.125.308.688	(72.100.500)	271.365.000	-	-
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty Dịch Vụ Hàng Không Sân bay Tân Sơn Nhất	(137.406.368.807)	(29.876.606.916)	(288.140.668.552)	(6.236.795.308)	(38.211.424.240)	(499.871.863.823)
Số cuối năm	22.502.586.181.184	12.175.709.772.592	1.996.993.561.960	93.536.336.240	-	36.768.825.851.976

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Nhà xưởng và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tài sản cố định khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm (Trình bày lại)	6.709.480.621.985	5.987.299.954.253	1.107.427.782.253	77.372.553.953	32.882.042.183	13.914.462.954.627
Khấu hao trong năm	2.003.217.699.843	1.889.489.243.043	277.048.842.571	15.128.609.272	-	4.184.884.394.729
Thanh lý, nhượng bán	(9.934.343.381)	(8.982.616.570)	(32.192.306.142)	(122.973.289)	-	(51.232.239.382)
Điều chuyển từ Khu bay	6.107.109.833	27.631.888.525	-	-	-	33.738.998.358
Giảm do điều chuyển cho Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam	-	(326.105.230)	-	(584.514.564)	-	(910.619.794)
Điều chuyển sang Khu bay	(1.070.626.563)	(413.031.255)	-	-	-	(1.483.657.818)
Giảm khác	-	(94.552.814)	(235.985.282)	(2.227.750)	-	(332.765.846)
Phân loại lại	(191.279.807)	193.538.109	(2.258.302)	-	-	-
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty Dịch Vụ Hàng Không Sân bay Tân Sơn Nhất	(44.890.146.428)	(22.894.679.123)	(193.287.134.814)	(4.200.672.549)	(32.882.042.183)	(298.154.675.097)
Số cuối năm	8.662.719.035.482	7.871.903.638.938	1.158.758.940.284	87.590.775.073	-	17.780.972.389.777
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	14.586.588.488.909	5.920.854.558.008	858.849.892.675	20.039.691.086	5.329.382.057	21.391.662.012.735
Số cuối năm	13.839.867.145.702	4.303.806.133.654	838.234.621.676	5.945.561.167	-	18.987.853.462.199

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 7.459.461.148.341 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.656.577.441.584 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.636.695.882.059 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 453.408.887.087 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất có giá trị là 20.281.536.401.722 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 21.244.447.465.263 đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.



Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Nhãn hiệu VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm (Trình bày lại)	30.944.738.761	2.661.339.000	100.555.555	13.810.583.044	170.000.000	47.687.216.360
Tăng trong năm	-	-	-	343.237.800	30.011.000	373.248.800
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	(30.944.738.761)	-	(100.555.555)	(2.051.115.483)	-	(33.096.409.799)
Số cuối năm	-	2.661.339.000	-	12.102.705.361	200.011.000	14.964.055.361
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm (Trình bày lại)	5.117.879.064	1.782.767.714	100.555.555	10.739.068.932	170.000.000	17.910.271.265
Khấu hao trong năm	-	817.611.422	-	1.863.487.427	-	2.681.098.849
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	(5.117.879.064)	-	(100.555.555)	(1.786.774.673)	-	(7.005.209.292)
Số cuối năm	-	2.600.379.136	-	10.815.781.686	170.000.000	13.586.160.822
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	25.826.859.697	878.571.286	-	3.071.514.112	-	29.776.945.095
Tại ngày cuối năm	-	60.959.864	-	1.286.923.675	30.011.000	1.377.894.539

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.920.650.400 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.184.883.002 đồng).

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

15.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	<u>VND</u>	(Trình bày lại) <u>VND</u>
I. Công trình thuộc sở hữu Tổng Công ty		
a. Mua sắm tài sản cố định	1.228.801.172	-
b. Xây dựng cơ bản		
Mở rộng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	298.261.871.714	20.949.941.942
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Phù Cát	101.183.442.836	1.718.686.884
Mở rộng Nhà ga quốc tế T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	54.049.550.001	109.187.029.667
Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	45.176.568.850	4.910.770.265
Mở rộng sân đỗ máy bay khu 19,79 ha đất quân sự bàn giao tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	12.258.463.631	-
Xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành	12.114.686.681	11.093.411.681
Trụ sở quản lý điều hành Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	-	64.304.457.118
Xây dựng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Tuy Hòa	6.480.455.694	8.066.851.803
Xây dựng và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	-	121.421.089.732
Nâng cấp hệ thống điều hoà nhà ga Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	-	5.692.261.672
Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	-	25.094.293.718
Công trình khác	26.271.770.828	21.336.285.495
	555.796.810.235	393.775.079.977
c. Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Sửa chữa sân đỗ máy bay, bến số 17, bến số 21 đến số 23 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	14.427.330.594
Sửa chữa nhà ga hành khách T1 năm 2016 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	6.830.819.230	231.182.615
Công trình khác	-	224.801.818
	6.830.819.230	14.883.315.027
	563.856.430.637	408.658.395.004

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

15.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
II. Công trình thuộc khu bay		
a. Xây dựng cơ bản		
Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS - Cảng Hàng không Chu Lai	26.487.812.844	-
Xây dựng khép kín hàng rào an ninh khu bay - Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ	5.458.632.338	5.458.632.338
Cải tạo đường hạ cất cánh 1A - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	6.724.526.003	8.964.555.957
Hệ thống hàng rào và đường công vụ Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	4.252.432.713	24.231.624.987
Cải tạo đường lăn E6 Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng nút E1 đến E4	1.495.504.698	1.495.504.698
Gia cố mái ta luy đầu 10 đường hạ cất cánh - Cảng Hàng không Phú Quốc	-	16.196.448.244
Xây dựng hệ thống đường lăn - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	-	251.415.397.354
Kéo dài và nâng cấp đường hạ cất cánh, đường lăn - Cảng Hàng không Pleiku	-	11.048.833.611
Kéo dài đường hạ cất cánh - Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ	1.817.783.702	-
Xây dựng hàng rào an ninh - Cảng Hàng không Chu Lai	1.030.015.894	-
Công trình khác	2.846.794.499	2.538.208.605
	50.113.502.691	321.349.205.794
b. Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Dự án sửa chữa đường lăn E1, E3, E4 - Cảng Hàng không Phù Cát	9.421.243.636	-
Sửa chữa mương thoát nước phía Bắc khu bay - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	-	5.038.379.182
Duy tu sửa chữa đường hạ cất cánh - Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - giai đoạn 3	7.237.633.303	-
Sửa chữa đường hạ cất cánh 25R - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	2.341.414.892	3.186.239.070
Công trình khác	1.554.745.454	-
	20.555.037.285	8.224.618.252
	70.668.539.976	329.573.824.046

12500-0
 II NHẢN
 CÔNG TY
 NHIỆM VỤ
 LOI TT
 T NAM
 TP. HỒ C

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

15.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	<u>VND</u>	(Trình bày lại) <u>VND</u>
III. Công trình thực hiện hộ đơn vị khác		
Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	417.512.727	-
Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	374.120.000	-
Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	245.752.727	-
Hệ thống AWOS - Dự án hệ thống đèn tín hiệu Hàng không và TB ILS - Cảng Hàng không	137.796.950	137.796.950
	1.175.182.404	137.796.950
Tổng cộng	635.700.153.017	738.370.016.000

15.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	12.249.404.880.608	12.882.094.791.240
Nhà ga hành khách Cảng Hàng không Phú Quốc	1.479.819.936.748	1.479.819.936.748
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	998.742.107.822	998.742.107.822
Nhà ga hàng khách - Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ	-	962.930.388.445
Mở rộng Nhà ga quốc tế T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	995.908.081.559	558.126.241.128
Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	654.425.724.641	654.425.724.641
Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	559.904.270.229	559.904.270.229
Mở rộng Nhà ga hành khách T1 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	459.831.423.452	459.831.423.452
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Vinh	388.288.734.301	388.288.734.301
Sửa chữa và mở rộng Nhà ga Quốc nội - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	364.188.600.567	364.188.600.567
Thi công xây dựng hệ thống đường lăn và Sân đỗ Máy bay, cung cấp hệ thống đèn chiếu sáng (phần sân đỗ)	274.393.952.913	-

eh

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

15.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng nhà khách - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	235.830.514.808	235.830.514.808
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Thọ Xuân	229.059.199.604	229.059.199.604
Xây dựng nhà ga hành khách Cảng Hàng không Liên Khương	-	252.807.118.943
Xây dựng nhà ga hành khách Cảng Hàng không Buôn Mê Thuột	-	245.905.940.778
Đền bù, giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	-	67.612.872.236
Xây dựng Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Tuy Hòa	204.100.713.319	204.100.713.319
Mở rộng Sân đỗ Máy bay phía Bắc đường lãn song song đoạn từ NS đến E6 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	175.251.664.509	-
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay trước nhà ga Quốc tế Cảng Hàng không Đà Nẵng	156.612.255.208	-
Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc và xây mới đường lãn E7 Cảng Hàng không Đà Nẵng	135.708.500.294	-
Đường tầng và sân đỗ ô tô - Cảng Hàng không Vinh	119.578.626.442	119.578.626.442
Xây dựng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Thọ Xuân	96.897.533.229	96.897.533.229
Đường vào Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	95.664.499.385	95.664.499.385
Sửa chữa Nhà ga hành khách, sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	85.541.084.102	85.541.084.102
Xây dựng Đường lãn và sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Tuy Hòa (phần sân đỗ)	85.437.641.390	85.437.641.390
Xây dựng đường hạ cất cánh, đường lãn, sân đỗ máy bay Cảng Hàng không Phú Quốc (phần sân đỗ)	77.410.272.396	77.410.272.396
Nhà khách Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	74.825.064.014	-
Sửa chữa, mở rộng nhà ga Hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	71.073.321.265	71.073.321.265
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Pleiku	58.550.082.438	-
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	49.171.581.949	49.171.581.949
Sửa chữa nhà ga hành khách T1 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	46.674.943.554	-

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

15.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Sửa chữa, mở rộng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Pleiku	46.222.069.135	46.222.069.135
Kéo dài, nâng cấp đường cất hạ cánh, đường lăn và sân đậu máy bay - Cảng Hàng không Pleiku (phần sân đỗ)	42.206.179.536	41.843.099.808
Sửa chữa Sân đậu máy bay, bến số 17, bến số 21 đến số 23 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	41.620.560.637	-
Xây dựng mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Vinh	40.061.006.532	40.061.006.532
Nhà ga hàng hóa và văn phòng làm việc - Cảng Hàng không Phú Quốc	37.840.994.261	37.840.994.261
Di dời Hệ thống cấp nước - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, phục vụ Giải phóng mặt bằng đường Nhật Tân - Nội Bài	-	32.537.969.604
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Đồng Hới	36.076.158.965	-
Xây dựng bổ sung cầu dẫn hành khách số 1 - Nhà ga Hàng không - Cảng Hàng không Đà Nẵng	29.936.891.328	29.936.891.328
Mở rộng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	21.910.245.057	-
Hệ thống trạm nguồn cho - Cảng Hàng không Vinh	21.241.953.637	21.241.953.637
Hệ thống cấp điện trung thế cho - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	15.682.267.227	15.682.267.227
Nhà xe ngoại trường - Cảng Hàng không Phú Quốc	15.136.709.537	-
Hệ thống mạng và các Thiết bị đầu cuối - Cảng Hàng không Vinh	-	14.034.374.627
Hệ thống cấp điện trung thế cho - Cảng Hàng không Thọ Xuân	-	13.638.266.004
Xây dựng sân đỗ phương tiện mặt đất - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	-	11.461.870.122
Sửa chữa nhà ga hành khách, nhà làm việc - Cảng Hàng không Côn Đảo	11.521.752.266	11.521.752.266
Sửa chữa nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Pleiku	32.496.571.862	32.496.571.862
Xây dựng Hệ thống thoát nước, chiếu sáng, nhà để xe máy, các hạng mục khác - Cảng Hàng không Thọ Xuân	11.356.077.273	11.356.077.273
Đầu tư Xây dựng nhà hàng, Văn phòng làm việc cho các hãng Hàng không và các khu vệ sinh - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	10.485.537.081	10.485.537.081
Công trình khác	58.821.593.776	54.887.940.466
	20.894.911.778.856	21.649.691.779.652

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán bao gồm nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán với số tiền là 20.281.536.401.722 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 21.244.447.465.263 đồng) và các công trình sửa chữa lớn khác.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm	931.107.182.564	435.686.176.162
Lãi từ các công ty liên doanh, liên kết	256.923.198.656	51.423.677.168
Thanh lý các khoản đầu tư trong năm	(176.473.200.771)	(115.550.000.000)
Lợi nhuận chuyển từ Công ty con sang	754.268.410.160	194.046.517.441
Công ty liên kết do thoái vốn		
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	930.159.640.000	418.287.072.661
Cổ tức được chia trong năm	(184.423.698.022)	(52.786.260.868)
	2.511.561.532.587	931.107.182.564

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Giá trị khoản đầu tư	
	VND	%	VND	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	%	VND	VND	VND
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (i) (ii)	1.334.813.100.000	49,07	655.042.000.000	1.687.081.648.245	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (ii) (iii)	239.959.520.000	48,01	115.204.565.552	637.706.579.780	586.379.112.553
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	250.000.000.000	20,00	50.000.000.000	82.245.230.023	70.587.474.656
Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	150.000.000.000	20,00	30.000.000.000	46.528.828.141	44.778.063.284
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (iv)	30.000.000.000	51,00	15.300.000.000	35.373.669.695	33.069.363.793
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	43.500.000.000	30,00	13.050.000.000	15.063.709.846	14.553.375.767
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	16.694.600.000	29,53	4.930.000.000	7.561.866.857	7.340.037.588

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

(i) Theo hướng dẫn của Thông tư 127/2014-TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần”, Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất với tỷ lệ sở hữu 51% và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn với tỷ lệ sở hữu là 55,51%. Số tiền chênh lệch đánh giá lại tăng lên cho hai khoản đầu tư con này tương ứng 952.323.000.000 đồng và 475.788.288.000 đồng tại thời điểm Tổng Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần tại ngày 01 tháng 4 năm 2016. Theo hướng dẫn của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ban hành, chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận và trình bày vào Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trong năm 2016 và 2017, Tổng Công ty đã thoái vốn một phần đối với hai khoản đầu tư này. Theo đó các khoản đầu tư này chính thức chuyển từ công ty con trở thành công ty liên kết với tỷ lệ sở hữu còn lại tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất là 49,81% và tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn là 48%. Tổng Công ty đã ghi nhận và trình bày toàn bộ chênh lệch đánh giá lại còn lại của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn với số tiền tương ứng là 930.159.640.000 đồng và 418.287.072.661 đồng sau khi thoái vốn thành công ty liên kết vào giá trị của gốc của các khoản đầu tư này.

(ii) Theo Quyết định số 462/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.560.800 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất, theo đó tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 51% xuống 49,81%. Trong năm, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 49,81% xuống 49,07% do Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tăng vốn.

(iii) Trong năm, Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thực hiện chi trả cổ tức còn lại năm 2016 bằng tiền mặt tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông và trả cổ tức với số lượng cổ phiếu phát hành là 1.920.006 cổ phiếu tại mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, theo đó tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tăng từ 48% lên 48,01%.

(iv) Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (i)	75.000.000.000	83.489.232.759
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư TCP	19.800.000.000	19.800.000.000
Công ty Cổ Phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền	-	44.732.290.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	-	15.464.785.500
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	11.810.450.000
Công ty Cổ phần du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	-	11.542.176.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-	8.696.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	-	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng Phú Quốc	-	2.800.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung tâm	-	70.000.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng Không Việt Xuân Mới (ii)	-	5.000.000.000
	<u>184.800.000.000</u>	<u>298.334.934.259</u>

(i) Trong năm, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 14,05% xuống 13,12% do Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn tăng vốn.

(ii) Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Việt Xuân Mới được thành lập để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng, khai thác kinh doanh Nhà để xe và Khu phức hợp tại Nhà Ga T2, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, tuy nhiên đến nay Dự án chưa được Bộ Giao thông Vận tải chấp thuận. Do vậy, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Việt Xuân Mới đã hoàn trả lại khoản đầu tư của Tổng Công ty trong năm 2017.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm			Số đầu năm (Trình bày lại)		
	Giá trị VND	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND	Giá trị VND	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
Chi phí thuế đất trích trước cuối năm	77.437.404.047	20%	15.487.480.809	63.346.974.235	20%	12.669.394.847
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng	323.281.508.597	20%	64.656.301.719	235.527.077.189	20%	47.105.415.437
Hoàn nhập chênh lệch đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm Công ty mẹ chính thức thành Công ty cổ phần	-	20%	-	952.323.000.000	20%	190.464.600.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa đủ hóa đơn, chứng từ	16.000.000.000	20%	3.200.000.000	60.709.950.986	20%	12.141.990.197
Trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính	1.300.000.000	20%	260.000.000	1.300.000.000	20%	260.000.000
Dự phòng đầu tư giảm giá chứng khoán ngắn hạn	-	20%	-	28.644.000.000	20%	5.728.800.000
Dự phòng phải thu vượt tỷ lệ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009	2.889.555.412	20%	577.911.082	7.253.379.127	20%	1.450.675.825
Chi phí chưa đủ hóa đơn, chứng từ	73.741.500.070	20%	14.748.300.014	24.376.919.330	20%	4.875.383.866
Chi phí khấu hao Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	20%	-	4.520.308.115	20%	904.061.623
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm	2.105.615.396	20%	421.123.079	-		-
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
Doanh thu quý 4 năm 2017 giảm do điều chỉnh giá	(52.000.000.000)	20%	(10.400.000.000)	-		-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm	-		-	(14.409.333.544)	20%	(2.881.866.709)
	444.755.583.522		88.951.116.703	1.363.592.275.438		272.718.455.086

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải trả các bên thứ ba		
New Asia Wave International (S) Pte Ltd.	242.090.867.464	199.087.892.002
Công ty TNHH Quốc Tế Liên doanh		
Vinaconex – Taisei	128.668.690.193	118.417.732.992
Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kinh Doanh		
Địa Ốc Hòa Bình	50.512.338.144	45.756.314.554
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Và Kỹ Thuật Cơ		
Điện Lạnh REE	30.991.746.544	-
Công ty TNHH Liên Doanh Xây Dựng VIC	28.287.532.447	5.625.601.195
Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	23.492.646.362	23.742.531.718
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Gia		
Đoàn	18.742.157.068	298.419.345
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Đông Á	18.388.125.646	18.388.125.646
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	17.860.735.698	15.554.587.004
JRP International Pte Ltd.	15.977.948.316	14.659.466.205
Công ty Cổ phần Thăng Long	13.425.924.001	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	13.120.988.958	15.997.661.900
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	12.214.193.422	12.214.193.422
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Lắp Dầu Khí		
IMICO	11.414.429.689	12.285.082.848
Ban điều hành dự án nhà ga T2 Nội Bài gói		
thầu 6A, 9A	10.210.001.560	18.319.593.454
Phải trả các đối tượng khác	485.557.010.804	804.871.226.567
b. Phải trả bên liên quan		
(Thuyết minh 41)	3.648.372.093	3.766.246.046
	<u>1.124.603.708.409</u>	<u>1.308.984.674.898</u>

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải thu/ nộp trong năm VND	Số đã thu/nộp trong năm VND	Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất VND	Số cuối năm VND
Thuế và các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	16.510.568.252	232.863.483.963	236.820.893.870	292.829.068	12.260.329.277
Thuế môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	826.458.499	826.458.499	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.658.297.722	1.279.696.216.274	1.316.845.471.820	11.850.939.027	202.658.103.149
Thuế thu nhập cá nhân	39.721.858.208	174.755.137.528	213.482.704.884	1.862.683	992.428.169
Thuế tài nguyên	144.021.537	1.971.356.401	1.954.129.014	-	161.248.924
Thuế nhà đất, tiền thuê	5.138.573.671	61.460.165.404	44.293.511.334	-	22.305.227.741
Thuế nhà thầu	255.516.820	11.046.079.391	11.067.925.652	-	233.670.559
Lợi nhuận nộp ngân sách	62.068.723.516	-	62.068.723.516	-	-
Các khoản phải nộp khác	813.409.323	481.857.418	1.256.310.935	3.984.742	34.971.064
	376.310.969.049	1.763.128.754.878	1.888.644.129.524	12.149.615.520	238.645.978.883
Thuế và các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	2.293.402.638	213.729.817	2.293.402.638	-	213.729.817
Thuế thu nhập cá nhân	14.754.057.161	16.735.666.785	13.534.161.646	1.219.895.515	16.735.666.785
Thuế nhà đất, tiền thuê	1.295.906.782	1.031.136.174	1.295.906.782	-	1.031.136.174
Thuế nhà thầu	-	6.898.881.166	-	-	6.898.881.166
Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	12.426.146.739	-	-	12.426.146.739	-
Lợi nhuận nộp ngân sách	-	8.278.596.245	-	-	8.278.596.245
	30.769.513.320	33.158.010.187	17.123.471.066	13.646.042.254	33.158.010.187

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Giá trị nguyên giá tạm tăng giá trị tài sản cố định	707.282.096.908	732.882.529.412
Giá trị tạm tăng sửa chữa lớn tài sản	82.934.812.588	44.160.831.514
Tiền thuế đất, thuê đất	77.428.404.047	463.267.996.307
Chi phí lãi vay	29.461.767.894	28.732.721.997
Chi phí bay hiệu chuẩn	11.064.228.840	9.849.721.871
Chi phí sửa chữa tài sản	8.110.869.184	7.179.838.493
Chi phí khác	7.441.990.381	7.940.618.675
	923.724.169.842	1.294.014.258.269

002
ÁNH
TY
HỮU
ITE
AM
5C

eh

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Phải trả về Cổ phần hóa (i)	16.394.098.274	1.665.498.027.827
Phải trả Nhà nước doanh thu thu hộ liên quan đến Tài sản khu bay (ii)	3.291.475.771.281	1.299.529.555.524
Phải trả thuế Thu nhập cá nhân cho người lao động	80.773.478.067	45.879.837.058
Chi phí đầu tư tài sản Cảng hàng không Thọ Xuân	75.132.858.000	65.788.245.000
Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	42.602.146.796	11.910.192.907
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	17.141.950.000	19.109.740.000
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.007.826.410	12.098.861.610
Kinh phí công đoàn	1.818.949.021	1.090.316.326
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.383.616.048	2.625.749.891
	<u>3.538.730.693.897</u>	<u>3.123.530.526.143</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>80.806.885.194</u>	<u>62.249.832.541</u>

(i) Đây là số còn phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (theo khoản 3 điều 21 Nghị định 59/2011) khoản chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa với giá trị phần vốn Nhà nước để lại đầu tư tại công ty cổ phần. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã tạm nộp 3.194.868.068.494 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.530.003.891.120 đồng) vào Ngân sách Nhà nước trên cơ sở số tiền thu từ cổ phần hóa. Vì vậy, số tiền phải trả về cổ phần hóa còn lại sẽ được quyết toán và nộp vào Ngân sách Nhà nước khi được quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi bù trừ chi phí cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 9).

(ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi toàn bộ doanh thu liên quan đến hoạt động khu bay trên khoản phải trả khác, là phần tương ứng với khoản tài sản khu bay mà Tổng Công ty đang quản lý và khai thác.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Tổng VND
Số đầu năm	540.417.489.600	139.596.648.419	2.540.472.135	682.554.610.154
Trích quỹ	2.227.810.220	-	-	2.227.810.220
Sử dụng quỹ	(271.830.237.559)	(127.691.899.549)	(1.059.581.248)	(400.581.718.356)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty Dịch Vụ Hàng				
Không Sân bay Tân Sơn Nhất	(13.355.057.353)	(11.611.805.310)	(156.559.635)	(25.123.422.298)
Số cuối năm	257.460.004.908	292.943.560	1.324.331.252	259.077.279.720

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả theo Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ 09-DN/HN

24. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND			VND			VND	
Vay ngắn hạn								
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	59.079.991.285	59.079.991.285	-	-	-	59.079.991.285	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	59.645.766.355	59.645.766.355	-	-	-	59.645.766.355	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả								
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (1)	143.286.029.602	143.286.029.602	148.783.534.411	145.760.637.817	1.926.319.837	-	148.235.246.033	148.235.246.033
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	649.200.000	649.200.000	-	-	-	649.200.000	-	-
	262.660.987.242	262.660.987.242	148.783.534.411	145.760.637.817	1.926.319.837	119.374.957.640	148.235.246.033	148.235.246.033
Vay dài hạn								
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn số VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.438.864.710.415	3.438.864.710.415	-	148.783.534.411	119.329.482.712	-	3.409.410.658.716	3.409.410.658.716
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn số VNXXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.423.739.324.943	2.423.739.324.943	-	-	83.717.934.846	-	2.507.457.259.789	2.507.457.259.789
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.008.788.000.000	4.008.788.000.000	-	-	138.466.810.000	-	4.147.254.810.000	4.147.254.810.000
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	4.090.219.436.941	4.090.219.436.941	31.402.837.049	-	141.807.420.434	-	4.263.429.694.424	4.263.429.694.424
Nợ thuê tài chính Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	2.596.800.000	2.596.800.000	-	-	-	2.596.800.000	-	-
	13.964.208.272.299	13.964.208.272.299	31.402.837.049	148.783.534.411	483.321.647.992	2.596.800.000	14.327.552.422.929	14.327.552.422.929

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (nay là JICA). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2017 là 3.557.645.904.749 đồng tương đương 17.545.228.114,08 Yên Nhật (tại 31 tháng 12 năm 2016 là 3.582.150.740.017 đồng tương đương 18.276.279.286,8 Yên Nhật).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2017 là 2.507.457.259.789 đồng tương đương 12.366.016.964 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.423.739.324.943 đồng tương đương 12.366.016.964 Yên Nhật).

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2017 là 4.147.254.810.000 đồng tương đương 20.453.000.000 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.008.788.000.000 đồng tương đương 20.453.000.000 Yên Nhật).

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2017 là 4.263.429.694.424 đồng tương đương 21.025.939.214 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.090.219.436.941 đồng tương đương 20.868.466.515 Yên Nhật).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau theo tỷ giá JPY/VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 202,77 và 196:

	Số đầu năm <u>VND</u>	Số cuối năm <u>VND</u>
Trong vòng một năm	148.235.246.033	143.935.229.602
Trong năm thứ hai	148.235.246.033	143.935.229.602
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	833.013.735.189	431.805.688.806
Sau năm năm	<u>13.346.303.441.707</u>	<u>13.388.467.353.891</u>
	14.475.787.668.962	14.108.143.501.901
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	148.235.246.033	143.935.229.602
Số phải trả sau 12 tháng	<u>14.327.552.422.929</u>	<u>13.964.208.272.299</u>

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	21.771.732.360.000	14.602.790.587	-	3.963.396.520	380.362.991.893	819.657.138.113	22.990.318.677.113
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.726.637.170.501	159.080.152.746	2.885.717.323.247
Trích lập các quỹ	-	-	-	450.312.439.969	(753.038.595.350)	(13.663.846.611)	(316.390.001.992)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(36.596.866.891)	(36.596.866.891)
Nộp lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước 31 tháng 3 năm 2016 về nhà nước	-	-	-	-	(12.941.241.557)	-	(12.941.241.557)
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	-	-	(953.183.743.327)	-	-	-	(953.183.743.327)
Điều chỉnh trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận năm trước của công ty liên kết	-	-	-	-	(336.729.933)	-	(336.729.933)
Điều chỉnh do thoái vốn dẫn đến mất quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	-	-	(3.963.396.520)	(33.061.909.590)	(156.236.379.593)	(193.261.685.703)
Số dư cuối năm trước (Trình bày lại)	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(953.183.743.327)	450.312.439.969	2.307.621.685.964	772.240.197.764	24.363.325.730.957
Số dư đầu năm này	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(953.183.743.327)	450.312.439.969	2.307.621.685.964	772.240.197.764	24.363.325.730.957
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.100.501.029.638	21.219.148.933	4.121.720.178.571
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	251.996.690.491	(251.996.690.491)	(891.124.088)	(891.124.088)
Trích lập quỹ khác	-	-	-	-	(1.336.686.132)	-	(1.336.686.132)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.306.303.941.600)	(3.200.000.000)	(1.309.503.941.600)
Điều chỉnh do thoái vốn dẫn đến mất quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	-	-	952.323.000.000	(297.157.479)	297.157.478	(742.002.652.035)	210.320.347.964
Điều chỉnh khác	-	-	860.743.327	-	-	-	860.743.327
Số dư cuối năm nay	21.771.732.360.000	14.602.790.587	-	702.011.972.981	4.848.782.554.857	47.365.570.574	27.384.495.248.999

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm: trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 702.011.972.981 đồng (bao gồm số trích lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 450.015.282.490 đồng và số trích lập cho năm 2017 là 251.996.690.491 đồng); Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 286.382.296.200 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.119.162.500 đồng (trong đó số cổ tức đã trả cho Bộ Giao thông Vận tải - cổ đông chính, là 1.246.165.806.600 đồng).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã trích cổ tức năm 2016 phải trả cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo tỷ lệ 6% (01 cổ phiếu nhận 600 đồng), với số tiền là 1.306.303.941.600 đồng. Cổ tức đã được chi trả trong năm với số tiền là 1.306.211.897.430 đồng.

Trong năm, Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài – Công ty con - trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối lợi nhuận năm 2016 bao gồm: trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 2.227.810.121 đồng và chi trả cổ tức với số tiền là 8.000.000.000 đồng.

Cổ phần:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 9 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Bộ Giao thông vận tải	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000
Các cổ đông khác	100.230.225	4,604	1.002.302.250.000	100.230.225	4,604	1.002.302.250.000
	2.177.173.236	100	21.771.732.360.000	2.177.173.236	100	21.771.732.360.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	6.579.341,29	49.313.232,17
- Euro ("EUR")	201,15	442,78
- Đô la Úc ("AUD")	-	12.960,01
- Bảng Anh ("GBP")	-	1.640,01
- Đô la Singapore ("SGD")	-	16.601,00
- Baht Thái Lan ("THB")	-	35.810,00
- Đô la Canada ("CAD")	-	1.700,00
- Franc Thụy Sĩ ("CHF")	-	1.850,00
- Đô la Hồng Kông ("HKD")	-	26.660,00
- Yên Nhật ("JPY")	-	899.000,00
- Đô la New Zealand ("NZD")	-	110,00

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ		
- Tài sản thuộc khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang sử dụng	3.146.749.763.546	2.509.461.746.333
- Tài sản, vật tư bàn giao cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	-	348.121.363
	3.146.749.763.546	2.509.809.867.696
Nợ khó đòi đã xử lý	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gửi	618.127.481	600.103.549

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Năm nay Từ 01/4/2016
đến 31/12/2016
(Trình bày lại)

VND VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

Doanh thu dịch vụ phục vụ hàng không và phi hàng không	12.411.855.056.035	8.238.740.963.600
Doanh thu bán hàng	1.404.403.177.442	1.849.888.789.535
Doanh thu hoạt động phòng khách	-	304.323.821.866
Doanh thu khác	57.153.762.224	326.264.081.067
	<u>13.873.411.995.701</u>	<u>10.719.217.656.068</u>

Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	-	(40.662.155)
Chiết khấu thương mại	(43.196.975.646)	(28.590.672.977)
	<u>(43.196.975.646)</u>	<u>(28.631.335.132)</u>

Doanh thu thuần	<u>13.830.215.020.055</u>	<u>10.690.586.320.936</u>
------------------------	----------------------------------	----------------------------------

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Năm nay Từ 01/4/2016
đến 31/12/2016
(Trình bày lại)

VND VND

Giá vốn của dịch vụ phục vụ hàng không và phi hàng không	7.232.030.448.030	5.117.045.971.946
Giá vốn của hàng hóa đã bán	934.280.644.267	1.291.137.477.171
Giá vốn hoạt động phòng khách	-	44.531.615.899
Giá vốn hoạt động khác	16.033.474.084	137.323.837.546
	<u>8.182.344.566.381</u>	<u>6.590.038.902.562</u>

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	2.302.686.057.422	1.776.418.795.882
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	94.663.111.146	165.774.016.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.163.614.362.445	3.330.133.039.872
Thuế, phí, lệ phí	75.724.219.303	51.122.451.399
Chi phí sửa chữa tài sản	335.031.118.849	166.160.353.376
Chi phí điều hành, thương quyền	135.838.347.827	80.790.374.339
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	23.637.859.682	15.744.164.955
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	374.655.421.733	297.408.256.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	248.537.343.890	480.518.554.754
Chi hoa hồng, môi giới	119.224.240.756	76.318.703.835
Chi phí phúc lợi cho người lao động	110.792.048.540	26.374.224.356
Phí nhượng quyền khai thác	174.417.617.139	150.066.348.430
Chi phí bằng tiền khác	184.140.431.096	132.019.476.618
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.156.180.521	38.764.157.093
	8.345.118.360.349	6.787.612.917.071

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	1.065.834.991.523	626.631.954.747
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm/kỳ	12.967.415.901	20.069.045.974
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm/kỳ	-	247.502.879.139
Cổ tức lợi nhuận được chia	40.763.660.278	52.864.250.820
Lãi từ hoạt động thoái vốn	2.095.146.809	195.467.169.889
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	(186.333.585)
	1.121.661.214.511	1.142.348.966.984

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	96.165.565.685	76.487.464.126
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm/kỳ	10.948.406.306	20.401.611.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm/kỳ	489.588.948.149	10.627.054.510
Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	-	29.944.000.000
Dự phòng tài chính	9.262.931.164	-
Chi phí tài chính khác	268.384.790	(3.599.649.600)
	<u>606.234.236.094</u>	<u>133.860.480.063</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	84.296.328.371	147.647.275.290
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	886.199.532	2.452.842.583
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.216.472.139	9.837.720.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	683.577.261	7.246.368.981
Chi phí điều hành, thương quyền	135.838.347.827	184.588.520.615
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.525.107.524	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.622.508.976	88.363.393.928
Chi phí nhượng quyền, khai thác	-	33.302.000.362
Chi phí khác	50.185.628.295	54.079.574.548
	<u>293.254.169.925</u>	<u>527.517.697.127</u>

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	506.389.446.161	501.025.622.465
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	9.786.426.242	49.945.768.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.879.882.664	53.452.186.056
Thuế, phí, lệ phí	14.138.192.541	57.244.906.509
Chi phí sửa chữa tài sản	7.894.044.849	5.112.192.576
Chi phí thuê xe, thuê tài sản	-	-
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	14.770.563.865	8.649.137.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	14.288.441.618	36.418.831.189
Chi phí phúc lợi cho người lao động	110.792.048.540	26.374.224.356
Công tác phí	21.414.866.966	15.801.297.312
Chi phí nhượng quyền khai thác	-	8.459.550.495
Chi phí bằng tiền khác	56.111.494.731	99.869.788.853
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	25.433.415.104
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(843.819.479)	-
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	-	9.687.640.428
	808.621.588.698	897.474.560.608

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	12.797.383.430	2.594.515.155
Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	3.010.096.919	805.224.940
Bảo hiểm bồi thường	7.957.859.826	2.379.166.142
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	-	6.224.149.629
Thu nhập khác	3.755.460.482	3.759.665.304
	27.520.800.657	15.762.721.170

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí khấu hao tài sản chờ thanh lý	337.469.274	2.138.455.612
Chi phí khấu hao tài sản không phục vụ sản xuất kinh doanh	1.070.813.628	
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	566.233.187
Chi phí phạt	406.629.810	219.472.232
Chi phí do đánh giá lại tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	-	18.324.957.955
Tiền thuê đất tại đường Hồng Hà	-	24.376.919.332
Vật tư, nhiên liệu bàn giao cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	1.133.377.947
Chi phí khác	576.917.074	4.029.598.910
	2.391.829.786	50.789.015.175

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	5.343.473.842.995	3.700.441.030.723
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	540.339.110.394	380.377.038.050
Các khoản điều chỉnh giảm	(583.335.433.963)	(612.569.056.384)
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	(27.181.306.225)
- Loại trừ khoản dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Hàng không	-	(9.262.931.164)
- Điều chỉnh lãi thoái vốn Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	(17.918.375.061)
+ Thu nhập không chịu thuế	(40.763.660.278)	(92.101.963.247)
Thu nhập tính thuế năm/kỳ hiện hành	5.259.713.859.148	3.348.965.742.917
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.051.942.771.830	669.793.148.583
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33.365.599	(357.871.649)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.051.976.137.429	669.435.276.934

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Chi tiết tại thuyết minh số 18)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	190.464.600.000	172.086.754.427
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.852.586.233)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(29.478.271.849)	(28.650.910.118)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.643.785.077	1.852.586.233
	<u>169.777.526.995</u>	<u>145.288.430.542</u>

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	4.100.501.029.638	2.726.637.170.501
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(1.336.686.132)	(298.351.718.028)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.099.164.343.506	2.428.285.452.473
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	2.177.173.236	2.177.173.236
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.883</u>	<u>1.115</u>

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay
	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>68.604.136.645</u>

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND
Trong vòng một năm	6.260.514.742
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	24.616.969.688
Sau năm năm	234.051.788.359
	264.929.272.789

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất cho các cảng hàng không tại các địa phương. Đối với các cảng hàng không chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo do các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng giá trị các hợp đồng dự án xây dựng cơ bản còn đang thực hiện là 2.351.957.847.712 đồng; trong đó giá trị khối lượng hoàn thành là 175.573.982.507 đồng và giá trị chưa thực hiện là 2.176.383.865.205 đồng.

40. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ (hàng không và phi hàng không), hoạt động bán hàng và các hoạt động khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Chỉ tiêu	Dịch vụ	Bán hàng	Khác	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	12.368.658.080.389	1.404.403.177.442	57.153.762.224	13.830.215.020.055
Tổng Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	12.368.658.080.389	1.404.403.177.442	57.153.762.224	13.830.215.020.055
Chi phí bộ phận				
- Giá vốn hàng bán	7.232.030.448.030	934.280.644.267	16.033.474.084	8.182.344.566.381
- Chi phí bán hàng	-	293.254.169.925		293.254.169.925
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.136.627.632.359	176.868.363.250	41.120.288.140	5.354.616.283.749
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Chi phí quản lý doanh nghiệp				808.621.588.698
Doanh thu hoạt động tài chính				1.121.661.214.511
Chi phí tài chính				606.234.236.094
Thu nhập khác				27.520.800.657
Chi phí khác				2.391.829.786
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết				256.923.198.656
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.051.976.137.429
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				169.777.526.995
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				4.121.720.178.571
Tài sản không phân bổ theo bộ phận				49.162.925.380.362
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				21.778.430.131.363

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Chỉ tiêu	Dịch vụ	Bán hàng	Phòng khách	Khác	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	8.210.150.290.623	1.849.848.127.380	304.323.821.866	326.264.081.067	10.690.586.320.936
Tổng Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	8.210.150.290.623	1.849.848.127.380	304.323.821.866	326.264.081.067	10.690.586.320.936
Chi phí bộ phận					
- Giá vốn hàng bán	5.117.045.971.946	1.291.137.477.171	44.531.615.899	137.323.837.546	6.590.038.902.562
- Chi phí bán hàng	-	527.517.697.127	-	-	527.517.697.127
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.093.104.318.677	31.192.953.082	259.792.205.967	188.940.243.521	3.573.029.721.247
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					897.474.560.608
Doanh thu hoạt động tài chính					1.142.348.966.984
Chi phí tài chính					133.860.480.063
Thu nhập khác					15.762.721.170
Chi phí khác					50.789.015.175
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết					51.423.677.168
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					669.435.276.934
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					145.288.430.542
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					2.885.717.323.247
Tài sản không phân bổ theo bộ phận					46.614.305.497.137
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					22.250.979.766.180



Handwritten signature in blue ink.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tiền lương của các thành viên chủ chốt:

	Năm nay	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tiền lương của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	9.933.280.000	4.554.000.000
Tiền lương của Ban kiểm soát	1.395.466.784	621.082.992
	11.328.746.784	5.175.082.992

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Trong năm/kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	269.850.090.893	156.063.152.099
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	180.637.709.272	162.833.489.070
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	101.312.999.514	69.048.164.595
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	6.257.959.262	3.892.495.406
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	7.884.384.646	6.309.378.336
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	6.113.280.671	2.619.618.139
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	19.636.365	3.151.512
	572.076.060.623	400.769.449.157
Mua hàng với các bên liên quan :		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	15.186.121.715	5.235.332.916
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9.235.841.184	4.067.244.540
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.928.172.004	739.741.666
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	559.257.935	395.632.652
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	116.528.510	100.150.375
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	713.738.170	271.289.010
	27.739.659.518	10.809.391.159

ch

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	26.666.373.404	20.338.122.916
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	30.719.632.109	40.721.056.216
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	9.697.664.628	8.481.417.734
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	245.738.355	152.129.779
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	2.975.647.062	952.381.472
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	602.173.074	5.414.328
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam		14.533.667.100
	70.907.228.632	85.184.189.545
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	2.591.189.680	2.578.908.200
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.022.325.700	1.097.962.799
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	6.192.848	52.136.971
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	12.876.864	22.097.075
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	15.787.001	15.141.001
	3.648.372.093	3.766.246.046
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	8.400.027.125
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	10.649.797.759
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	1.500.000.000	-
	1.500.000.000	34.049.824.884

42. VẤN ĐỀ KHÁC

Thông báo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 27/TB-KLTT ngày 05 tháng 1 năm 2018 cho giai đoạn 2012 đến 2015 tại Tổng công ty có kiến nghị nội dung tiếp tục xử lý liên quan đến việc hạch toán và trích khấu hao tài sản cố định khu bay cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến 31 tháng 12 năm 2015 và các vấn đề khác, đồng thời giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải kiểm tra, rà soát đề xuất phương án xử lý.

Hiện nay, Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý việc trích khấu hao tài sản khu bay giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay từ 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, theo đó, doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay được hạch toán riêng, ghi thu, ghi chi và được xử lý đồng thời với việc xây dựng, phê duyệt phương án quản lý, sử dụng tài sản khu Bay của Bộ Giao thông vận tải.

Hiện nay, Tổng công ty đang chờ hướng dẫn chi tiết của cấp có thẩm quyền về vấn đề này và các vấn đề khác nêu trong Thông báo.

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm 29.461.767.894 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016: 28.732.721.997 đồng) là khoản chi phí lãi vay trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 552.315.530.561 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016: 395.378.997.306 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.439.962.981.860 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016: 1.375.434.502.831 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

44. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHU BAY

Nội dung	Năm nay	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
I. Doanh thu :	1.991.946.215.757	1.299.529.555.524
1. <i>Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh</i>	<i>2.082.314.426.436</i>	<i>1.371.262.389.222</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	90.543.029.190	71.732.833.698
Doanh thu thuần	1.991.771.397.246	1.299.529.555.524
2. <i>Thu nhập khác</i>	<i>174.818.511</i>	-
II. Chi phí	1.079.663.794.917	699.535.375.530
1. <i>Chi phí hoạt động</i>	<i>851.593.189.707</i>	<i>549.536.830.531</i>
Chi phí nhân viên	421.695.164.104	385.203.448.371
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	6.848.914.811	10.699.349.611
Phân bổ khấu hao tài sản cố định từ chi phí quản lý chung	22.542.848.238	7.226.488.611
Thuế, phí, lệ phí	2.098.088.991	3.128.146.345
Chi phí sửa chữa tài sản	263.038.141.790	69.961.418.894
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	15.720.747.908	11.782.148.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	31.456.871.966	7.558.198.687
Chi phí phúc lợi người lao động	30.545.894.648	5.724.727.984
Chi phí bằng tiền khác	57.646.517.251	48.252.904.003
2. <i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>228.070.605.210</i>	<i>149.998.544.999</i>
III. Chênh lệch doanh thu - chi phí	912.282.420.840	599.994.179.994
IV. Các thông tin liên quan khác :		
1. Tài sản cố định tăng trong năm/kỳ	709.649.937.864	267.128.493.120
2. Hao mòn tài sản cố định - số liệu tạm tính, trong đó :	769.340.562.794	581.642.756.282
- Đối với tài sản hình thành trước ngày 01 tháng 4 năm 2016, tính hao mòn theo thời gian tối thiểu trong khung quy định tại Thông tư 45		
- Đối với tài sản hình thành từ 01 tháng 4 năm 2016, tính hao mòn theo thời gian trung bình trong khung quy định tại Thông tư 45		
3. Các dự án đầu tư (xây dựng cơ bản) tài sản nhà nước		
Tổng Công ty đã ứng tiền	330.745.210.172	529.328.209.305

45. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Các điều chỉnh hồi tố căn cứ theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Quyết định số 14752/BGTVT-QLDN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Xây dựng nhà ga hành khách T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, chi tiết như sau:

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.699.653.691.921	1.708.798.135.264	9.144.443.343
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	918.588.403.555	907.474.123.574	(11.114.279.981)
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.712.502.140.127	1.953.804.793.354	241.302.653.227
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	117.847.359.072	30.769.513.320	(87.077.845.752)
Phải thu dài hạn khác	216	480.301.101.176	738.330.485.953	258.029.384.777
Tài sản cố định hữu hình	221	21.673.876.099.121	21.391.662.012.735	(282.214.086.386)
- Nguyên giá	222	35.952.955.191.353	35.306.124.967.362	(646.830.223.991)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(14.279.079.092.232)	(13.914.462.954.627)	364.616.137.605
Tài sản cố định vô hình	227	29.650.278.225	29.776.945.095	126.666.870
- Nguyên giá	228	47.687.216.360	47.687.216.360	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(18.036.938.135)	(17.910.271.265)	126.666.870
Chi phí xây dựng dở dang	242	738.376.356.617	738.370.016.000	(6.340.617)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	957.485.920.465	931.107.182.564	(26.378.737.901)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	299.053.465.162	298.334.934.259	(718.530.903)
Chi phí trả trước dài hạn	261	92.095.521.807	105.457.002.016	13.361.480.209
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	252.490.605.693	272.718.455.086	20.227.849.393
Lợi thế thương mại	269	857.090.700.000	-	(857.090.700.000)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.307.996.288.635	1.308.984.674.898	988.386.263
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	193.602.430.215	376.310.969.049	182.708.538.834
Phải trả người lao động	314	1.128.932.612.583	1.134.698.482.583	5.765.870.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.311.779.052.093	1.294.014.258.269	(17.764.793.824)
Phải trả ngắn hạn khác	319	3.327.275.989.144	3.123.530.526.143	(203.745.463.001)
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	416	-	(953.183.743.327)	(953.183.743.327)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.058.397.248.325	2.307.621.685.964	249.224.437.639
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a	248.888.044.845	411.174.860.185	162.286.815.340
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	1.809.509.203.480	1.896.446.825.779	86.937.622.299
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	758.641.474.069	772.240.197.764	13.598.723.695

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	10.675.051.669.878	10.719.217.656.068	44.165.986.190
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	6.726.951.100.769	6.590.038.902.562	(136.912.198.207)
Lợi nhuận gộp				-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.130.365.830.359	1.142.348.966.984	11.983.136.625
Chi phí tài chính	22	137.630.862.963	133.860.480.063	(3.770.382.900)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh	24	51.220.849.052	51.423.677.168	202.828.116
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	980.761.270.324	897.474.560.608	(83.286.709.716)
Thu nhập khác	31	15.071.795.156	15.762.721.170	690.926.014
Lợi nhuận trước thuế	50	3.419.428.862.955	3.700.441.030.723	281.012.167.768
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	631.018.421.107	669.435.276.934	38.416.855.827
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	70.382.538.604	145.288.430.542	74.905.891.938
Lợi nhuận sau thuế	60	2.718.027.903.244	2.885.717.323.247	167.689.420.003

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	01	3.419.428.862.955	3.700.441.030.723	281.012.167.768
Khấu hao tài sản cố định	02	3.440.648.260.534	3.293.756.660.119	(146.891.600.415)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.898.182.325.394	6.032.302.892.747	134.120.567.353
Thay đổi các khoản phải thu	09	(732.549.530.693)	(905.981.262.945)	(173.431.732.252)
Thay đổi các khoản phải trả	11	2.438.453.722.750	2.457.133.614.890	18.679.892.140
Thay đổi chi phí trả trước	12	119.387.179.556	98.780.870.152	(20.606.309.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.629.050.167.920	5.587.812.585.757	(41.237.582.163)
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.221.633.277.715)	(2.207.492.964.356)	14.140.313.359
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(56.940.000.000)	(29.842.731.196)	27.097.268.804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.597.161.555.672)	(2.555.923.973.509)	41.237.582.163

ch

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

46. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 30 tháng 3 năm 2018.



Bùi Thị Phương Anh
Người lập biểu



Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2018